

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 19/2018/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Lê H, sinh năm 1987.

- Bị đơn: Anh Triệu Văn H, sinh năm 1980.

Cùng trú tại: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 81, 82, 83, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 26 tháng 6 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 26 tháng 6 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Thị Lê H, sinh năm 1987 và anh Triệu Văn H, sinh năm 1980.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị Lê H và anh Triệu Văn H nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. *Về con chung:* Chị Trần Thị Lê H và anh Triệu Văn H nhất trí thỏa thuận

giao con chung là Triệu Đức H, sinh ngày 11/6/2017 (*con khỏe mạnh, phát triển bình thường*) cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 (*Mười tám*) tuổi.

Sau khi ly hôn anh H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở

2.3. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Anh Triệu Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.000.000đ (*Một triệu đồng*)/1tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện hàng quý, kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

2.4. *Về tài sản chung*: Chị H và anh H xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. *Về nợ chung*: Chị H và anh H xác định có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.6. *Về án phí*: Áp dụng Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị H tự nguyện chịu toàn bộ 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 08843 ngày 18/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Chị H được hoàn trả lại số tiền án phí là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Anh H phải chịu 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo Điều 357/Bộ luật dân sự 2015 và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự”.

Khoản 1 Điều 468 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”.*

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- UBND xã T;
- Chi cục THA huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Triệu Thị Huyền